

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	48,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	1.6%	6.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.06
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

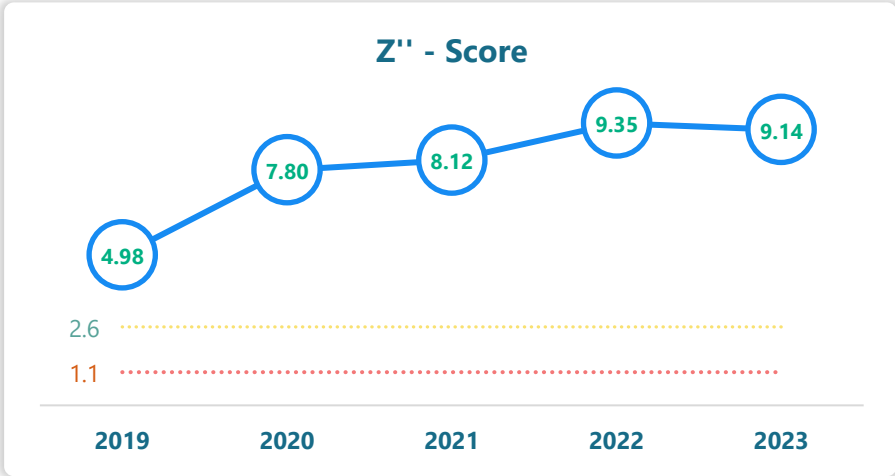
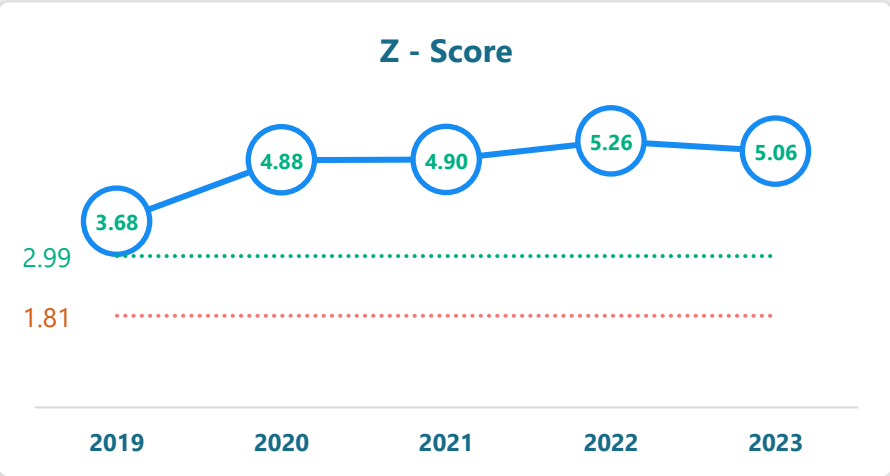
Hệ số nguy cơ phá sản	9.14
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
853		▲ 108
tỷ VNĐ		▲ 14.4%

LN sau thuế	2023	YoY
83.4		▲ 11.5
tỷ VNĐ		▲ 16.1%

ROE	2023	+/- YoY
11.3%		▲ 1.1%

ROA	2023	+/- YoY
9.5%		▲ 1.0%



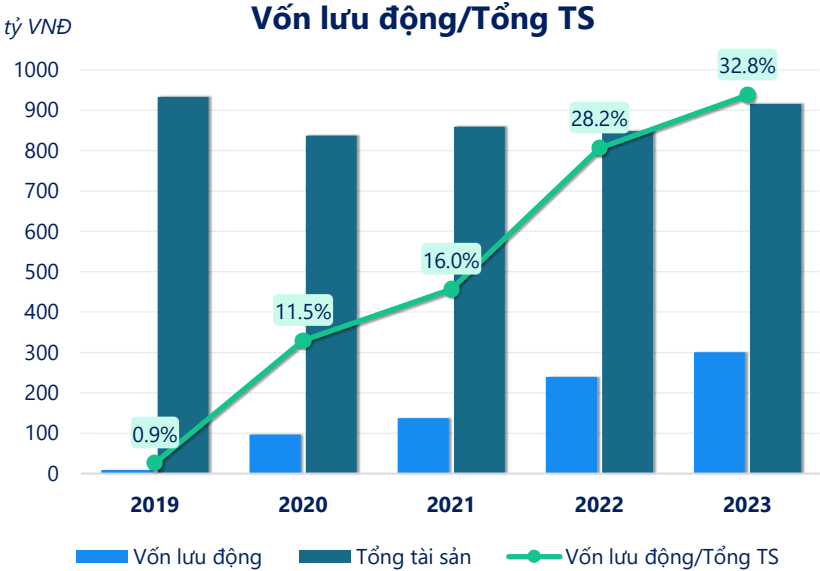
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **WSB** năm **2023** đạt **5.06**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **WSB** năm **2023** đạt **9.14**, thấp hơn so với năm 2022 (9.35). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **WSB** ghi nhận doanh thu thuần **852.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **83.43** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.4%** và **tăng 16.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

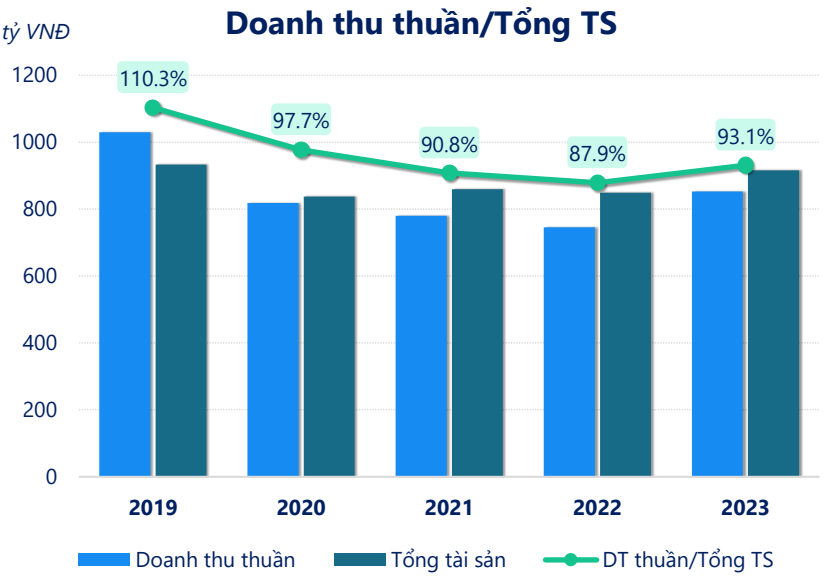
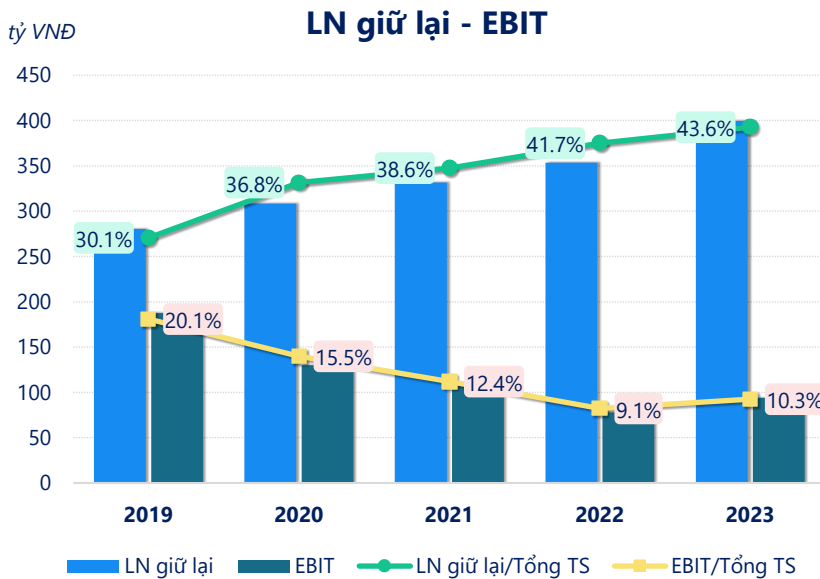
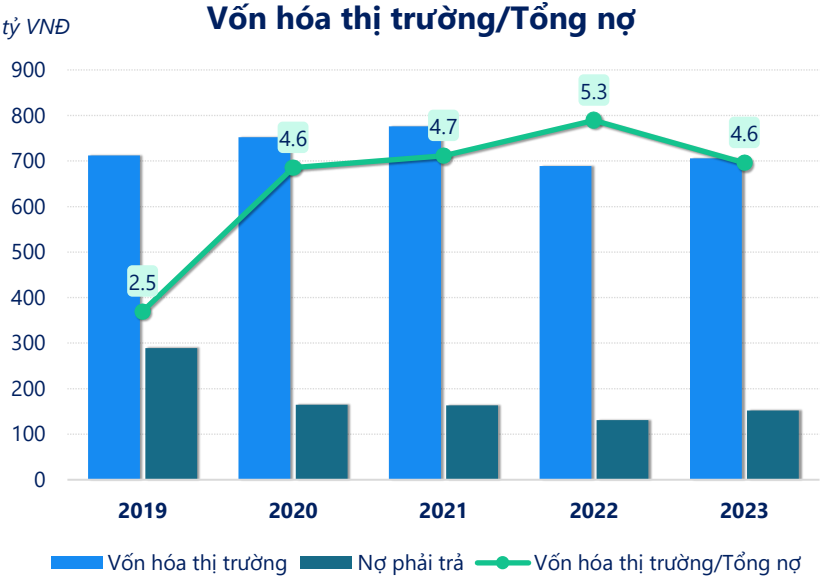
# CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây (UPCOM: WSB)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.64**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>916</b>	<b>848</b>	<b>8.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>446</b>	<b>364</b>	<b>22.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	61.4	71.8	-14.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	251	174	44.3%
Phải thu ngắn hạn	55.0	22.3	146%
Hàng tồn kho	77.5	94.8	-18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	0.92	8.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>470</b>	<b>484</b>	<b>-2.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	342	406	-15.8%
Bất động sản đầu tư	2.27	2.96	-23.2%
Tài sản dở dang	13.6	1.08	1161%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.7	55.1	64.6%
Tài sản dài hạn khác	22.0	19.6	12.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>156</b>	<b>131</b>	<b>19.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>150</b>	<b>124</b>	<b>20.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	12.1	93.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.63</b>	<b>6.42</b>	<b>3.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>760</b>	<b>717</b>	<b>5.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>760</b>	<b>717</b>	<b>5.9%</b>
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,030</b>	<b>818</b>	<b>780</b>	<b>745</b>	<b>853</b>
Giá vốn hàng bán	828	681	668	664	762
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>202</b>	<b>137</b>	<b>112</b>	<b>81.8</b>	<b>90.7</b>
Doanh thu HĐTC	6.94	12.6	14.4	15.4	23.5
Chi phí TC	5.74	3.31	0.19	0.14	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.27</b>	<b>3.63</b>	<b>0.18</b>	<b>0.14</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	3.78	0.51	0.00	1.26	0.88
Chi phí bán hàng	0.10	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.5	21.0	19.2	19.8	19.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>181</b>	<b>126</b>	<b>107</b>	<b>78.5</b>	<b>95.4</b>
Lợi nhuận khác	0.40	0.57	-0.12	-1.07	-1.30
<b>LN trước thuế</b>	<b>181</b>	<b>126</b>	<b>107</b>	<b>77.4</b>	<b>94.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>161</b>	<b>114</b>	<b>97.7</b>	<b>71.9</b>	<b>83.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>161</b>	<b>114</b>	<b>97.7</b>	<b>71.9</b>	<b>83.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	204	198	156	36.6	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	26.3	-65.8	-4.37	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.5	-219	-64.8	-50.2	-29.3
Tiền đầu kỳ	23.7	58.9	64.3	89.7	71.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>35.2</b>	<b>5.48</b>	<b>25.4</b>	<b>-17.9</b>	<b>-10.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.9	64.3	89.7	71.8	61.4